

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 14 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước
năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển
kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ 30 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc
lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý
thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành
chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc
gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm
2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình
mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định
mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa
phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng
đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm
2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND
ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về sửa đổi, bổ
sung Điều 5 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền
núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh
Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5*

năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 1172/TTr-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, với tổng kinh phí là: 450.088 triệu đồng. Cụ thể như sau:

- Phân bổ bổ sung dự toán cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh: 95.962 triệu đồng.
- Phân bổ bổ sung dự toán cho các huyện, thành phố: 354.126 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 30 (Chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Triệu Đình Lê

PHỤ LỤC
PHÂN BỐ BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG	Ngân sách Trung ương											Ghi chú
		Cộng vốn sự nghiệp phân bổ NSTW	Vốn sự nghiệp										
			Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10	
	Tổng cộng toàn tỉnh	450.088	16.398	715	284.386	48.333	56.532	20.080	4.697	4.939	6.869	7.139	
A	Sở, ban, ngành tỉnh	95.962	-	-	47.988	-	21.712	13.765	4.245	570	3.289	4.393	
1	Ban Dân tộc (nay là Sở Dân tộc và Tôn giáo)	24.370					19.287				2.631	2.452	
2	Sở Nông nghiệp và PTNT (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)	41.181			41.098							83	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.420					1.420						
4	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	17										17	
5	Sở Lao động, Thương binh và XH (nay là Sở Nội vụ)	1.575					1.005			570		-	
6	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	13.798						13.765				33	
7	Sở Y tế	4.986							4.245		658	83	
8	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	45								-		45	
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính)	83										83	
10	Sở Công Thương	4.865			4.832							33	
11	Công an tỉnh	17										17	
12	Sở Tư pháp	1.154										1.154	
13	Sở Thông tin và Truyền thông (nay là Sở Khoa học và Công nghệ)	33										33	
14	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	33										33	
15	Hội Nông dân tỉnh	865			850							15	
16	Sở Ngoại vụ	279										279	
17	Tinh Đoàn Thanh niên	1.241			1.208							33	
B	Cấp huyện	354.126	16.398	715	236.398	48.333	34.820	6.315	452	4.369	3.580	2.746	
1	Bảo Lâm	41.898	6.139	60	25.578	1.885	6.948	585	99		312	292	
2	Bảo Lạc	46.201	1.794		25.729	14.304		765		2.869	376	364	
3	Nguyên Bình	54.912	-		44.062	-	9.196	765	124	-	392	373	
4	Hà Quảng	45.972			28.412	5.118	8.661	945	136	1.500	600	600	
5	Hòa An	29.229	6.447	30	12.489	2.987	5.911	675	93		296	301	
6	Trùng Khánh	37.612	740		23.831	11.402	800				839		
7	Hạ Lang	31.795	374		22.812	6.062	1.383	585			296	283	
8	Quảng Hòa	34.733	904		31.033	1.177		855			380	384	
9	Thạch An	31.026		625	22.452	5.398	1.921	630	-	-			
10	TP. Cao Bằng	748					-	510	-		89	149	